



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 40 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ngày 23/12/2016 Hội Đồng Quản trị công ty đã ban hành Nghị quyết số 4016/NQ-HĐQT thông qua phương án phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận 2015 chia cổ tức cho cổ đông. Công văn số 273/CV-RĐ ngày 20/01/2017 của công ty về việc công bố thông tin phát hành 5.440.152 cổ phiếu chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ là 23,8%, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10/02/2017.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính 2016 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Hồ Đức Lam | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đắc Hải | Thành viên |
| Bà Trần Thị Linh | Thành viên |
| Ông Hồ Đức Dũng | Thành viên |
| Ông Hồ Phi Hải | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Hồ Đức Lam | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đắc Hải | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát:

| | |
|-------------------------|----------------------|
| Bà Lê Hạnh Dinh | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Lương Trung Hiếu | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Liên | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc





BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông được lập ngày 07 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Cao Thị Hồng Nga
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0613-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0700-2013-152-1

N.H.H.
H.N.V.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 536.176.791.930 | 392.762.199.605 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 54.344.780.208 | 17.875.041.528 |
| 1. Tiền | 111 | | 54.344.780.208 | 17.875.041.528 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 219.970.958.256 | 161.233.651.749 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 146.900.567.352 | 146.096.575.450 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 27.820.701.781 | 15.212.384.613 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | 24.225.690.801 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05a | 22.276.292.092 | 897.947.168 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.06 | (1.252.293.770) | (973.255.482) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 253.578.172.172 | 209.412.303.627 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 256.055.085.592 | 212.508.780.366 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.476.913.420) | (3.096.476.739) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.282.881.294 | 4.241.202.701 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12a | 2.080.586.093 | 2.124.376.960 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.915.831.051 | 1.838.332.142 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15b | 286.464.150 | 278.493.599 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 507.301.415.047 | 372.998.870.587 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.247.186.400 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05b | 1.247.186.400 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 378.103.328.299 | 305.554.111.639 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 255.348.761.615 | 284.033.392.375 |
| - Nguyên giá | 222 | | 555.553.629.108 | 553.406.513.202 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (300.204.867.493) | (269.373.120.827) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 17.572.125.948 | - |
| - Nguyên giá | 225 | | 18.605.780.416 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (1.033.654.468) | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 105.182.440.736 | 21.520.719.264 |
| - Nguyên giá | 228 | | 107.372.187.826 | 23.208.682.026 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.189.747.090) | (1.687.962.762) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 65.817.528.161 | 64.999.143.531 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.08 | 65.817.528.161 | 64.999.143.531 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 60.686.396.520 | 1.186.396.520 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.02a | 59.500.000.000 | - |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.02b | 1.186.396.520 | 1.186.396.520 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.446.975.667 | 1.259.218.897 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12b | 1.446.975.667 | 1.259.218.897 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.043.478.206.977 | 765.761.070.192 |

3305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
N.
VI-7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 616.522.062.498 | 463.417.570.347 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 496.112.188.858 | 370.620.998.523 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 56.102.496.302 | 32.302.087.593 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 6.837.117.197 | 4.611.305.629 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15a | 13.482.730.528 | 12.464.247.019 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.383.264.982 | 16.675.983.292 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 917.230.912 | 13.509.663.743 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 9.472.615.523 | 2.753.743.748 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13a | 399.470.744.247 | 284.857.132.746 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.445.989.167 | 3.446.834.753 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 120.409.873.640 | 92.796.571.824 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13b | 120.409.873.640 | 92.796.571.824 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 426.956.144.479 | 302.343.499.845 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 427.006.144.479 | 302.343.499.845 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 228.486.410.000 | 156.921.140.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 228.486.410.000 | 156.921.140.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 25.638.570.000 | 24.511.640.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 1.912.212.955 | 1.912.212.955 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 62.798.474.890 | 59.046.167.663 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 108.170.476.634 | 59.952.339.227 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 54.401.523.000 | 2.044.000 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 53.768.953.634 | 59.950.295.227 |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | (50.000.000) | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | (50.000.000) | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.043.478.206.977 | 765.761.070.192 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Tâm



Mai Văn Sáu



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 1.193.912.775.820 | 1.138.770.664.464 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 10.229.697.424 | 8.001.198.281 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 1.183.683.078.396 | 1.130.769.466.183 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 1.033.203.152.234 | 981.791.625.239 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 150.479.926.162 | 148.977.840.944 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 1.686.699.304 | 330.240.581 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | 27.003.904.706 | 28.950.028.574 |
| <i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 26.344.490.928 | 24.989.445.703 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.09b | 22.809.681.090 | 30.487.916.513 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.09a | 32.580.286.464 | 33.340.465.924 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 69.772.753.206 | 56.529.670.514 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 540.045.557 | 22.278.852.152 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.08 | 1.928.077.728 | 1.363.718.439 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (1.388.032.171) | 20.915.133.713 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 68.384.721.035 | 77.444.804.227 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.11 | 14.615.767.401 | 17.494.509.000 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 53.768.953.634 | 59.950.295.227 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Mai Văn Sáu

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam

U BAN
VẤN
TOÁN
ĐẢN
T
CHI M

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 68.384.721.035 | 77.444.804.227 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 42.006.713.896 | 36.599.554.031 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (340.525.031) | 263.782.503 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (234.870.864) | (22.111.381.140) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 26.344.490.928 | 24.989.445.703 |
| 3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 136.160.529.964 | 117.186.205.324 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (81.950.223.128) | 53.426.829.675 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (43.546.305.226) | 8.099.737.139 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 11.123.327.041 | (48.742.308.449) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (143.965.903) | (1.515.105.414) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (26.427.361.846) | (25.012.296.276) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (13.528.502.226) | (10.992.180.510) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 602.025.192 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (849.354.586) | (1.653.743.148) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | <i>(19.161.855.910)</i> | <i>91.399.163.533</i> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (192.602.298.715) | (101.445.505.837) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 35.489.932.416 | 13.569.230.909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 74.144.450 | 46.881.408 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | <i>(157.038.221.849)</i> | <i>(87.829.393.520)</i> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|------------------------|-----------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 70.692.200.000 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.016.857.191.304 | 978.784.502.264 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (869.978.066.766) | (974.970.394.173) |
| 4. Tiền trả nợ thuê tài chính | 34 | (4.652.211.221) | - |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (249.296.878) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 212.669.816.439 | 3.814.108.091 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 36.469.738.680 | 7.383.878.104 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 17.875.041.528 | 10.491.163.424 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 54.344.780.208 | 17.875.041.528 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Mai Văn Sáu

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty: dưới 1 năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên | Địa chỉ |
|-----------------------|---|
| Nhà máy Bao bì Số 1 | Áp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM |
| Nhà máy Nhựa Hóc Môn | 60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM |
| Chi nhánh Nghệ An | Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An |
| Chi nhánh Hà Nội | Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội |
| Nhà máy Nhựa Tiên Sơn | Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh |

Công ty đã thành lập công ty sau:

| Tên | Địa chỉ |
|--|--|
| Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An (*) | Lô H1,H2,H3,H4,H7,H8,H9 đường số 3,8,9 Khu công nghiệp Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. |

(*): Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1101802636 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 19/10/2015 với vốn điều lệ là 70.000.000.000 đồng, trong đó quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 85%. Đến ngày ký báo cáo này, Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa phát sinh doanh thu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 15 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| Quyền sử dụng đất | 45 - 49 năm |
| Phần mềm | 05 - 10 năm |

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------|--------|
| Máy móc và thiết bị | 03 năm |
|---------------------|--------|

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay khoản Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 532.592.244 | 5.528.026.340 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 53.812.187.964 | 12.347.015.188 |
| Cộng | 54.344.780.208 | 17.875.041.528 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG
KHOA KẾ TOÁN
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

| a/ Đầu tư vào công ty con | Tỷ lệ sở hữu | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|----------|------------|----------------|----------|
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (*) | 100% | 59.500.000.000 | 59.500.000.000 | - | - | - | - |
| Cộng | | 59.500.000.000 | 59.500.000.000 | - | - | - | - |

(*): Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa hoạt động sản xuất kinh doanh.

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Số cổ phần | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Đầu tư cổ phiếu | 1.186.396.520 | 1.499.005.920 | - | 1.186.396.520 | 1.865.332.320 | - |
| + Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu (Eximbank) | 166.512 | 1.185.998.600 | - | 1.185.998.600 | 1.864.934.400 | - |
| + Công ty CP Gò Vấp | 11 | 397.920 | - | 397.920 | 397.920 | - |
| Cộng | 1.186.396.520 | 1.499.005.920 | - | 1.186.396.520 | 1.865.332.320 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV MV Investment | - | 16.983.900.000 |
| Các khách hàng khác | 146.900.567.352 | 129.112.675.450 |
| Cộng | 146.900.567.352 | 146.096.575.450 |

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-------------|--------------------|-----------------------|------------|
| | | | VND | VND |
| Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An | Công ty con | Cho vay (*) | 24.225.690.801 | - |
| Cộng | | | 24.225.690.801 | - |

(*): Theo hợp đồng cho vay số 001/HDVV-RDP-RLP ngày 01/06/2016. Lãi suất cho vay 6,5%/năm.

5. Phải thu khác

| a/ Ngắn hạn | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 2.375.008.366 | 877.092.500 |
| Phải thu Reifenhauer Private LTD. | 955.669.638 | - |
| Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An | 18.404.371.726 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 541.242.362 | 20.854.668 |
| Cộng | 22.276.292.092 | 897.947.168 |

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-------------|--------------------|-----------------------|------------|
| | | | VND | VND |
| Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An | Công ty con | Cho mượn tiền | 18.404.371.726 | - |
| Cộng | | | 18.404.371.726 | - |

b/ Dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.247.186.400 | - |
| Cộng | 1.247.186.400 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD | 847.485.687 | - | (847.485.687) | 847.485.687 | - | (847.485.687) |
| Công ty TNHH SX Và DVTM Tường Phát Lộc | 194.567.488 | - | (194.567.488) | - | - | - |
| DNTN T.D.KHANG | 103.999.999 | - | (103.999.999) | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 106.240.596 | - | (106.240.596) | 125.769.795 | - | (125.769.795) |
| Cộng | 1.252.293.770 | - | (1.252.293.770) | 973.255.482 | - | (973.255.482) |

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 153.402.004 | - | 1.974.620.352 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 183.017.304.622 | (1.449.534.605) | 146.224.423.981 | (2.383.947.441) |
| Công cụ, dụng cụ | 469.192.750 | - | 413.623.660 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 22.994.978.289 | - | 17.091.789.637 | - |
| Thành phẩm | 46.976.407.305 | (898.331.178) | 42.410.524.628 | (525.600.107) |
| Hàng hóa | 2.443.800.622 | (129.047.637) | 4.393.798.108 | (186.929.191) |
| Cộng | 256.055.085.592 | (2.476.913.420) | 212.508.780.366 | (3.096.476.739) |
| | | | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | | | 227.645.846.144 | 185.725.401.061 |

- Giá trị HTK dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm là:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 7.455.429.694 | 63.586.844.321 |
| - Dự án nhà máy tại KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh | 105.222.000 | 1.684.000.000 |
| - Dự án trong KCN Tân Đô - Long An | - | 54.362.858.490 |
| - Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi | 3.701.254.400 | 3.701.254.400 |
| - Mua nhà đất tại 159 Lạc Long Quân, P.3, Q.11 | 90.643.246 | 90.643.246 |
| - Công trình xây dựng NMBB số 1 | 3.089.112.595 | 3.735.717.095 |
| - Công trình xây dựng khác | 469.197.453 | 12.371.090 |
| Mua sắm tài sản cố định | 58.362.098.467 | 1.412.299.210 |
| Cộng | 65.817.528.161 | 64.999.143.531 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 72.810.141.043 | 443.010.532.550 | 24.604.157.354 | 12.981.682.255 | 553.406.513.202 |
| Số tăng trong năm | 6.810.716.958 | 19.179.209.054 | 3.996.545.264 | 1.440.489.784 | 31.426.961.060 |
| - Mua sắm mới | - | 19.179.209.054 | 2.701.534.546 | 1.440.489.784 | 23.321.233.384 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 6.810.716.958 | - | - | - | 6.810.716.958 |
| - Tăng khác (*) | - | - | 1.295.010.718 | - | 1.295.010.718 |
| Số giảm trong năm | 1.295.010.718 | 27.697.258.366 | 150.000.000 | 137.576.070 | 29.279.845.154 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 27.697.258.366 | 150.000.000 | 137.576.070 | 27.984.834.436 |
| - Giảm khác (*) | 1.295.010.718 | - | - | - | 1.295.010.718 |
| Số dư cuối năm | 78.325.847.283 | 434.492.483.238 | 28.450.702.618 | 14.284.595.969 | 555.553.629.108 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 29.447.146.004 | 223.034.630.352 | 11.049.123.996 | 5.842.220.475 | 269.373.120.827 |
| Số tăng trong năm | 3.539.264.514 | 32.259.694.952 | 3.837.614.547 | 1.804.908.296 | 41.441.482.309 |
| - Khấu hao trong năm | 3.539.264.514 | 32.259.694.952 | 2.867.407.338 | 1.804.908.296 | 40.471.275.100 |
| - Tăng khác (*) | - | - | 970.207.209 | - | 970.207.209 |
| Số giảm trong năm | 970.207.209 | 9.392.577.364 | 109.375.000 | 137.576.070 | 10.609.735.643 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 9.392.577.364 | 109.375.000 | 137.576.070 | 9.639.528.434 |
| - Giảm khác (*) | 970.207.209 | - | - | - | 970.207.209 |
| Số dư cuối năm | 32.016.203.309 | 245.901.747.940 | 14.777.363.543 | 7.509.552.701 | 300.204.867.493 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 43.362.995.039 | 219.975.902.198 | 13.555.033.358 | 7.139.461.780 | 284.033.392.375 |
| Tại ngày cuối năm | 46.309.643.974 | 188.590.735.298 | 13.673.339.075 | 6.775.043.268 | 255.348.761.615 |
| | | | | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
| - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: | | | | 33.014.447.531 | 143.538.426.600 |
| - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | 140.759.793.724 | 122.132.073.213 |

(*): Tăng/ giảm khác là phân loại lại theo thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | |
|--|-------------------------|
| 10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
| Nguyên giá | Máy móc thiết bị |
| Số dư đầu năm | - |
| Số tăng trong năm | 18.605.780.416 |
| Số giảm trong năm | - |
| Số dư cuối năm | <u>18.605.780.416</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | - |
| Khấu hao trong năm | 1.033.654.468 |
| Số giảm trong năm | - |
| Số dư cuối năm | <u>1.033.654.468</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | - |
| Tại ngày cuối năm | <u>17.572.125.948</u> |

| | | | |
|---|--------------------------|---|-------------------------|
| 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
| | Quyền sử dụng đất | Hệ thống quản lý mạng, hệ thống ISSO | Cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 22.681.468.446 | 527.213.580 | 23.208.682.026 |
| Số tăng trong năm | 140.949.883.633 | - | 140.949.883.633 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 140.949.883.633 | - | 140.949.883.633 |
| Số giảm trong năm | 56.786.377.833 | - | 56.786.377.833 |
| - Giảm khác (*) | 56.786.377.833 | - | 56.786.377.833 |
| Số dư cuối năm | <u>106.844.974.246</u> | <u>527.213.580</u> | <u>107.372.187.826</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.186.882.514 | 501.080.248 | 1.687.962.762 |
| Số tăng trong năm | 475.650.996 | 26.133.332 | 501.784.328 |
| - Khấu hao trong năm | 475.650.996 | 26.133.332 | 501.784.328 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>1.662.533.510</u> | <u>527.213.580</u> | <u>2.189.747.090</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 21.494.585.932 | 26.133.332 | 21.520.719.264 |
| Tại ngày cuối năm | <u>105.182.440.736</u> | <u>-</u> | <u>105.182.440.736</u> |

(*): Giảm khác là giá trị quyền sử dụng đất của lô đất số 314 tại khu H thuộc KCN Tân Đô, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với diện tích là 84.050 m² Công ty mang góp vốn vào Công ty con.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

31/12/2016
93.805.248.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước

a/ Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | 1.232.306.147 | 1.594.955.063 |
| Chi phí bảo hiểm | 681.253.983 | 524.063.728 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 167.025.963 | 5.358.169 |
| Cộng | 2.080.586.093 | 2.124.376.960 |

b/ Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ (*) | 8.258.494 | 256.282.097 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 1.384.481.872 | 958.174.435 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 54.235.301 | 44.762.365 |
| Cộng | 1.446.975.667 | 1.259.218.897 |

(*): Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

13. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay ngắn hạn

| | 31/12/2016 | | Trong năm | | 01/01/2016 | |
|-------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 372.908.041.868 | 372.908.041.868 | 896.784.754.675 | 779.595.874.311 | 255.719.161.504 | 255.719.161.504 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 26.562.702.379 | 26.562.702.379 | 31.428.328.805 | 34.003.597.668 | 29.137.971.242 | 29.137.971.242 |
| Cộng | 399.470.744.247 | 399.470.744.247 | 928.213.083.480 | 813.599.471.979 | 284.857.132.746 | 284.857.132.746 |

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay ngắn hạn:

| Bên cho vay | Số dư nợ gốc | | Tương đương VNĐ | Phương thức đảm bảo khoản vay |
|--------------------------------|----------------|-----|------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng Sinopac | 43.615.900.379 | VND | 43.615.900.379 | Tín chấp |
| Ngân hàng ANZ | 23.280.249.461 | VND | 23.280.249.461 | Tín chấp |
| Ngân hàng ANZ | 182.672,00 | USD | 4.164.921.600 | Tín chấp |
| Ngân hàng Công thương | 98.898.997.611 | VND | 98.898.997.611 | Tín chấp |
| Ngân hàng Eximbank | 39.874.727.408 | VND | 39.874.727.408 | Tín chấp |
| Ngân hàng Eximbank | 59.934,63 | USD | 1.366.509.564 | Tín chấp |
| Ngân hàng Vietcombank | 92.450.490.690 | VND | 92.450.490.690 | Tín chấp |
| Ngân hàng Vietcombank - Nam SG | 19.922.816.928 | VND | 19.922.816.928 | Tín chấp |
| Ngân hàng Vietcombank - Nam SG | 32.664,60 | USD | 744.752.880 | Tín chấp |
| Ngân hàng Quân đội | 48.588.675.346 | VND | 48.588.675.346 | Tín chấp |
| Cộng | | | 372.908.041.868 | |

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là dưới 12 tháng.

Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

| Bên cho vay | Số dư nợ gốc | | Tương đương VNĐ | Phương thức đảm bảo khoản vay |
|--|----------------|-----|-----------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng ANZ | 4.930.398.143 | VND | 4.930.398.143 | Tài sản |
| Ngân hàng Eximbank | 49.786,80 | USD | 1.135.139.040 | Tài sản |
| Ngân hàng Công thương | 1.840.000.000 | VND | 1.840.000.000 | Tài sản |
| Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam | 3.508.000.000 | VND | 3.508.000.000 | Tài sản |
| Ngân hàng Quân đội | 4.847.634.216 | VND | 4.847.634.216 | Tài sản |
| Ngân hàng Vietcombank | 10.301.530.980 | VND | 10.301.530.980 | Tài sản |
| Cộng | | | 26.562.702.379 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| b/ Vay dài hạn | 31/12/2016 | | Trong năm | | 01/01/2016 | |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ |
| Vay dài hạn ngân hàng | 106.556.052.445 | 106.556.052.445 | 101.566.404.213 | 87.806.923.592 | 92.796.571.824 | 92.796.571.824 |
| Cộng | 106.556.052.445 | 106.556.052.445 | 101.566.404.213 | 87.806.923.592 | 92.796.571.824 | 92.796.571.824 |

Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay dài hạn:

| Bên cho vay | Lãi suất /năm | Số dư nợ gốc | Trong đương VNĐ | Phương thức đảm bảo khoản vay |
|--|---------------|--------------------|------------------------|----------------------------------|
| Ngân hàng Công thương | (a) | 6.850.000.000 VND | 6.850.000.000 | Tài sản |
| Ngân hàng Eximbank | (b) | 112.020,30 USD | 2.554.062.840 | Tài sản |
| Ngân hàng Quân đội | (c) | 12.523.055.050 VND | 12.523.055.050 | Tài sản |
| Ngân hàng ANZ | (d) | 16.584.065.555 VND | 16.584.065.555 | Tài sản |
| Ngân hàng Vietcombank | (e) | 56.658.420.380 VND | 56.658.420.380 | Tài sản |
| Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam | (g) | 11.386.448.620 VND | 11.386.448.620 | Tài sản |
| Cộng | | | 106.556.052.445 | |

(a): Đáo hạn tháng 07 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(b): Đáo hạn tháng 03 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(c): Đáo hạn tháng 07 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 01 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(e): Đáo hạn tháng 04 năm 2023, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(g): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:

| | 31/12/2016 VND |
|---|------------------------|
| Trong vòng một năm | 26.562.702.379 |
| Trong năm thứ hai | 27.010.920.392 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 64.092.835.773 |
| Sau năm năm | 15.452.296.280 |
| Cộng | 133.118.754.824 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh Vay dài hạn đến hạn trả) | 26.562.702.379 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 106.556.052.445 |

c/ Các khoản nợ thuê tài chính (*)

| Thời hạn | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|------------|
| | Tổng tiền thanh toán | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng tiền thanh toán | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | 5.782.211.168 | 1.032.329.612 | 4.749.881.556 | - | - | - |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 9.797.178.279 | 693.238.640 | 9.103.939.639 | - | - | - |
| Cộng | 15.579.389.447 | 1.725.568.252 | 13.853.821.195 | - | - | - |

Đơn vị tính: VND

(*): Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HD số 2016-00175-000, ngày 01/11/2016, thời hạn thuê là 36 tháng từ ngày 17/11/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công Ty TNHH SAKATA INX Việt Nam | 4.855.720.000 | 4.855.720.000 | 3.880.122.245 | 3.880.122.245 |
| Các đối tượng khác | 51.246.776.302 | 51.246.776.302 | 28.421.965.348 | 28.421.965.348 |
| Cộng | 56.102.496.302 | 56.102.496.302 | 32.302.087.593 | 32.302.087.593 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a/ Phải nộp

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2016 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 29.804.785.462 | 29.804.785.462 | - |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 58.994.726 | 58.994.726 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.395.465.353 | 14.615.767.401 | 13.528.502.226 | 13.482.730.528 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 68.781.666 | 1.120.649.747 | 1.189.431.413 | - |
| Thuế Tài Nguyên | - | 5.147.520 | 5.147.520 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 4.809.180.418 | 4.809.180.418 | - |
| Các loại thuế khác | - | 9.022.000 | 9.022.000 | - |
| Cộng | 12.464.247.019 | 50.423.547.274 | 49.405.063.765 | 13.482.730.528 |

b/ Phải thu

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2016 |
|----------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| Thuế Nhập khẩu | 278.493.599 | 2.737.832.004 | 2.745.802.555 | 286.464.150 |
| Cộng | 278.493.599 | 2.737.832.004 | 2.745.802.555 | 286.464.150 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

| Ngắn hạn | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay | 468.096.315 | 550.967.233 |
| Chi phí phải trả khác | 449.134.597 | 12.958.696.510 |
| Cộng | 917.230.912 | 13.509.663.743 |

17. Phải trả khác

| Phải trả ngắn hạn khác | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 952.637.153 | 791.132.406 |
| Bảo hiểm xã hội | 601.880.051 | 91.712.969 |
| Bảo hiểm y tế | 102.762.859 | 537.716.333 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 48.077.319 | 208.868.428 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Cổ tức phải trả | 100.577.732 | 349.874.610 |
| Phải trả khác | 7.636.680.409 | 744.439.002 |
| Cộng | 9.472.615.523 | 2.753.743.748 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 142.657.440.000 | 24.511.640.000 | 1.912.212.955 | 52.802.102.839 | 22.788.676.473 | 244.672.072.267 |
| Tăng vốn trong năm trước | 14.263.700.000 | | | | | 14.263.700.000 |
| - Chia cổ tức từ lợi nhuận 2014 bằng cổ phiếu | 14.263.700.000 | | | | (14.263.700.000) | - |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước | | | | | 59.950.295.227 | 59.950.295.227 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước | | | | 6.244.064.824 | (8.522.932.473) | (2.278.867.649) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2014 | | | | 6.244.064.824 | (6.244.064.824) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2014 | | | | | (2.278.867.649) | (2.278.867.649) |
| Số dư cuối năm trước | 156.921.140.000 | 24.511.640.000 | 1.912.212.955 | 59.046.167.663 | 59.952.339.227 | 302.343.499.845 |
| Số dư đầu năm nay | 156.921.140.000 | 24.511.640.000 | 1.912.212.955 | 59.046.167.663 | 59.952.339.227 | 302.343.499.845 |
| Tăng vốn trong năm nay | 71.565.270.000 | | | | | 71.565.270.000 |
| - Từ phát hành cổ phiếu thường (*) | 22.417.270.000 | (22.417.270.000) | | | | - |
| - Từ phát hành cổ phiếu ESOP (*) | 2.000.000.000 | - | | | | 2.000.000.000 |
| - Từ phát hành quyền mua (**) | 47.148.000.000 | 23.544.200.000 | | | | 70.692.200.000 |
| Lợi nhuận tăng trong năm nay | | | | | 53.768.953.634 | 53.768.953.634 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm nay (***) | | | | 3.752.307.227 | (5.550.816.227) | (1.798.509.000) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2015 | | | | 3.752.307.227 | (3.752.307.227) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2015 | | | | | (1.798.509.000) | (1.798.509.000) |
| Số dư cuối năm nay | 228.486.410.000 | 25.638.570.000 | 1.912.212.955 | 62.798.474.890 | 108.170.476.634 | 427.006.144.479 |

(*): Trong tháng 01/2016, công ty đã phát hành 2.241.727 CP thường cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và phát hành 200.000 CP ESOP từ nguồn quỹ khen thưởng và phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 2884/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/09/2015, NQ số 3637/NQ-HĐQT ngày 24/12/15; và NQ số 3640/NQ-HĐQT ngày 24/12/15.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**): Trong tháng 11 năm 2016 công ty đã phát hành 4.714.800 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 15.000 đ/CP theo nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường số 132/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/01/2016, nghị quyết số 321/NQ-HĐQT ngày 19/02/2016, nghị quyết số 322/NQ-HĐQT ngày 19/02/2016, nghị quyết số 3100/NQ-HĐQT ngày 25/10/2016 và nghị quyết số 3197/2016/NQ-HĐQT ngày 02/11/2016.

(***): Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2016.

| b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ | VND |
| Vốn góp của các cổ đông | 100% | 228.486.410.000 | 100% | 156.921.140.000 |
| Cộng | 100% | 228.486.410.000 | 100% | 156.921.140.000 |

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn cổ phần đầu năm | 156.921.140.000 | 142.657.440.000 |
| Vốn cổ phần tăng trong năm | 71.565.270.000 | 14.263.700.000 |
| Vốn cổ phần giảm trong năm | - | - |
| Vốn cổ phần cuối năm | 228.486.410.000 | 156.921.140.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần đầu năm | 24.511.640.000 | 24.511.640.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần tăng trong năm | 23.574.000.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần giảm trong năm | 22.447.070.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần cuối năm | 25.638.570.000 | 24.511.640.000 |
| Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia | 22.417.270.000 | 14.263.700.000 |
| Trong đó: - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | - | 14.263.700.000 |
| - Cổ phiếu thưởng | 22.417.270.000 | - |

| d/ Cổ phiếu | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 18.133.841 | 15.692.114 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 22.848.641 | 15.692.114 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 22.848.641 | 15.692.114 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 22.848.641 | 15.692.114 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 22.848.641 | 15.692.114 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

1388
ÔNG T
HIỆM H
VỤ T
NH K
IỂM T
M VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| e/ Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 62.798.474.890 | 59.046.167.663 |
| Cộng | 62.798.474.890 | 59.046.167.663 |
| 19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 15.398.899.402 | 8.825.254.726 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 1.838.013.214 | 1.818.484.095 |
| <i>Chi tiết theo đối tượng:</i> | | |
| - Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC | 499.071.000 | 499.071.000 |
| - Công ty TNHH Orly Inter | 607.583.650 | 607.583.650 |
| - Công ty TNHH CN TP An Thái | 272.270.800 | 272.270.800 |
| - Các đối tượng khác | 459.087.764 | 439.558.645 |
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| <i>Trong đó: - USD</i> | 62.409,03 | 130.019,77 |
| <i>- EUR</i> | 1.407,46 | 7.218,45 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.193.912.775.820 | 1.138.770.664.464 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 309.737.429.081 | 156.926.178.564 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 882.452.158.176 | 980.537.994.110 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.723.188.563 | 1.306.491.790 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 10.229.697.424 | 8.001.198.281 |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | 1.043.607.484 | 1.198.435.253 |
| - Giảm giá hàng bán | 327.463.180 | 1.143.535.756 |
| - Hàng bán bị trả lại | 8.858.626.760 | 5.659.227.272 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.183.683.078.396 | 1.130.769.466.183 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa | 305.971.169.250 | 156.647.522.785 |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm | 875.988.720.583 | 972.815.451.608 |
| - Doanh thu thuần dịch vụ | 1.723.188.563 | 1.306.491.790 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG
 BAN GIÁM ĐỐC
 BAN TÀI CHÍNH VÀ TOÁN ĐẢN
 CHỈ MỤC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 4. Giá vốn hàng bán | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 288.393.331.995 | 185.469.160.713 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 744.809.820.239 | 796.322.464.526 |
| Cộng | 1.033.203.152.234 | 981.791.625.239 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 74.144.450 | 46.881.408 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.612.554.854 | 283.359.173 |
| Cộng | 1.686.699.304 | 330.240.581 |
| 6. Chi phí tài chính | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền vay | 26.344.490.928 | 24.989.445.703 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 659.413.778 | 3.687.367.493 |
| Chi phí tài chính khác | - | 273.215.378 |
| Cộng | 27.003.904.706 | 28.950.028.574 |
| 7. Thu nhập khác | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư | - | 22.064.499.732 |
| Thu tiền phạt hợp đồng | 222.506.300 | 159.469.817 |
| Thu nhập khác | 317.539.257 | 54.882.603 |
| Cộng | 540.045.557 | 22.278.852.152 |
| 8. Chi phí khác | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Tiền phạt vi phạm, chậm nộp và truy thu về thuế | 799.565.181 | 72.554.470 |
| Chi tiền phạt hợp đồng | 120.000.000 | - |
| Chi phí khác | 1.008.512.547 | 1.291.163.969 |
| Cộng | 1.928.077.728 | 1.363.718.439 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.161.326.249 | 1.328.756.393 |
| Chi phí tiền lương | 11.581.987.227 | 11.762.696.726 |
| Chi phí khấu hao | 4.798.744.751 | 3.820.896.533 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.570.677.263 | 5.926.211.304 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.467.550.974 | 10.501.904.968 |
| Cộng | 32.580.286.464 | 33.340.465.924 |

b/ Chi phí bán hàng phát sinh trong năm

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí tiền lương | 11.443.167.247 | 9.200.622.181 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.813.333.270 | 9.782.838.734 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 2.553.180.573 | 11.504.455.598 |
| Cộng | 22.809.681.090 | 30.487.916.513 |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 631.275.063.723 | 655.705.218.316 |
| Chi phí tiền lương | 79.243.030.979 | 77.967.436.670 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 42.006.713.896 | 36.599.554.031 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 51.040.333.525 | 65.128.668.467 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.103.716.999 | 19.506.070.698 |
| Cộng | 810.668.859.122 | 854.906.948.182 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước là 22%.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 68.384.721.035 | 77.444.804.227 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.945.585.126 | 2.275.691.229 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 3.945.585.126 | 2.275.691.229 |
| + Chi phí không được khấu trừ | 3.945.585.126 | 2.275.691.229 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 72.330.306.161 | 79.720.495.456 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế năm nay | 14.466.061.232 | 17.538.509.000 |
| Thuế TNDN giảm theo tờ khai thuế TNDN điều chỉnh đề ngày 27/01/2016 | - | (44.000.000) |
| Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*) | 149.706.169 | - |
| Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành | 14.615.767.401 | 17.494.509.000 |

(*): Là tiền thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2013 và 2014 Theo quyết định truy thu ngày 04/02/2016 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

0305
TRẮC
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
NT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

| | Năm nay VND |
|--|----------------|
| Tăng vốn cổ phần trong năm bằng - Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông | 22.417.270.000 |
| Tăng vốn cổ phần trong năm bằng - Thưởng bằng cổ phiếu cho người lao động từ nguồn quỹ khen thưởng và phúc lợi | 2.000.000.000 |
| Tăng đầu tư góp vốn vào công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (Công ty con): | 59.500.000.000 |
| <i>Trong đó:</i> - <i>Bằng Quyền sử dụng đất</i> | 56.786.377.833 |
| - <i>Bằng Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i> | 2.096.299.694 |
| - <i>Chuyển tiền chi hộ sang góp vốn</i> | 617.322.473 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2016, ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

| Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong năm như sau: | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác | 3.596.244.030 | 2.130.198.401 |

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 54.344.780.208 | 17.875.041.528 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 166.796.743.708 | 145.991.660.323 |
| Đầu tư dài hạn khác | 1.186.396.520 | 1.186.396.520 |
| Cộng | 222.327.920.436 | 165.053.098.371 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 64.622.474.672 | 34.264.698.935 |
| Chi phí phải trả | 917.230.912 | 13.509.663.743 |
| Các khoản vay | 519.880.617.887 | 377.653.704.570 |
| Cộng | 585.420.323.471 | 425.428.067.248 |

213
 CÔNG
 NHỮNG
 VỤ
 HÌNH
 KIỂM
 AM
 TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

b/ Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2016 và vào ngày 31/12/2016, như sau:

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm | 227.645.846.144 | 185.725.401.061 |
| TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị | 33.014.447.531 | 143.538.426.600 |
| TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất | 93.805.248.028 | - |
| Cộng | 354.465.541.703 | 329.263.827.661 |

c/ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

d/ Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

e/ Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--------------------|-------------------------|------------------------------|----------------|-----------------|
| | Từ 01 năm trở xuống | Từ trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
| Số cuối năm | 469.760.331.387 | 100.207.695.804 | 15.452.296.280 | 585.420.323.471 |
| Các khoản vay | 404.220.625.803 | 100.207.695.804 | 15.452.296.280 | 519.880.617.887 |
| Phải trả người bán | 56.102.496.302 | - | - | 56.102.496.302 |
| Phải trả khác | 8.519.978.370 | - | - | 8.519.978.370 |
| Chi phí phải trả | 917.230.912 | - | - | 917.230.912 |
| Số đầu năm | 332.631.495.424 | 92.382.516.824 | 414.055.000 | 425.428.067.248 |
| Các khoản vay | 284.857.132.746 | 92.382.516.824 | 414.055.000 | 377.653.704.570 |
| Phải trả người bán | 32.302.087.593 | - | - | 32.302.087.593 |
| Phải trả khác | 1.962.611.342 | - | - | 1.962.611.342 |
| Chi phí phải trả | 13.509.663.743 | - | - | 13.509.663.743 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f/ Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm và cho đến ngày lập Báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Mai Văn Sáu



Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam